

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2022/DS-ST
Ngày: 05/9/2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2022/TLST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1963

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà **Phạm Thu B**, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Ngày 17/11/2021 âm lịch bà có cho bà Phạm Thu B và con bà

B là Nguyễn Văn T vay tiền để mua đồ tươi và mua vỏ máy cho anh T đi cào sò. Tổng số tiền vay là 42.400.000đồng, bà B có ký nhận nợ và hẹn trong thời gian 15 ngày sẽ trả đủ. Tuy nhiên đến nay không trả, bà B cứ lánh mặt, còn anh T thì nói không có khả năng, không có tiền trả nên bà khởi kiện yêu cầu bà B và anh T phải trả lại số tiền vay là 42.400.000đồng. Trong đó anh T nợ là 12.000.000đồng, bà B nợ 30.400.000đồng. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

* Bị đơn bà Phạm Thu B vắng mặt không có lý do và không có lời trình bày.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày: Mẹ anh là bà Phạm Thu B hoàn cảnh khó khăn nên phải đi làm thuê kiếm tiền trả nợ, anh là con sống chung nhà với bà B.

Việc vay tiền giữa bà C và bà B thì anh không biết rõ ràng, anh chỉ nhớ khoảng năm 2021 anh có chở bà B đến nhà bà C vay tiền, anh nhớ là anh có ký tên một lần 6.000.000đồng. Nay bà C đưa ra biên nhận, sổ sách anh có tên hai lần, mỗi lần 6.000.000đồng thì anh cũng thừa nhận trách nhiệm này. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên anh xin bà C cho anh trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết khoản nợ của anh là 12.000.000đồng.

Còn phần nợ của bà B thì anh có liên hệ qua điện thoại, bà B nói có nợ bà C khoảng hơn 30.000.000đồng. Do hoàn cảnh khó khăn nên bà B đi làm thuê kiếm tiền trả nợ. Nay anh xin bà C cho anh được trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết khoản nợ của anh là 12.000.000đồng. Sau đó anh và bà B cùng cố gắng trả số nợ còn lại của bà B.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà C yêu cầu bà B trả số tiền vay 30.400.000đồng; yêu cầu anh T có trách nhiệm trả số tiền 12.000.000đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Còn anh T cho rằng hiện nay hoàn cảnh khó khăn nên anh xin bà C cho anh trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi hết khoản nợ của anh là 12.000.000đồng; phần nợ của bà B thì anh đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà B vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự còn lại đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thu B trả lại số tiền vay hai bên thỏa thuận với nhau. Do đó theo Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn bà B vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà B vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B.

[3] Bà C khởi kiện cho rằng năm 2021 bà có cho bà Phạm Thu B và con bà B là Nguyễn Văn T vay tổng số tiền là 42.400.000đồng, trong đó anh T nợ là 12.000.000đồng, bà B nợ 30.400.000đồng và hẹn trong thời gian 15 ngày sẽ trả nhưng đến nay không trả. Còn anh T thừa nhận và nhận trách nhiệm trả khoản nợ của anh là 12.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của đương sự, biên nhận bà C cung cấp, lời khai của các đương sự tại biên bản hòa giải ngày 24/6/2022, ngày 19/7/2022 và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm có đủ cơ sở để kết luận bà Phạm Thu B và anh Nguyễn Văn T có vay và nợ bà Nguyễn Thị C số tiền là 42.400.000đồng, trong đó anh T nợ là 12.000.000đồng, bà B nợ 30.400.000đồng (bút lục 27-29, 33, 34, 39, 40).

Bà B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, tuy nhiên anh T là con bà B có mặt và đã có lời trình bày, đồng thời phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Xét thấy yêu cầu này của bà C là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 287, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó bà B, anh T phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình, cụ thể buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 30.400.000đồng; buộc anh T có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 12.000.000đồng.

[4] Về lãi suất, bà C và anh T không có yêu cầu xem xét, còn bà B vắng mặt và có lợi cho bà B nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Tại phiên tòa anh T xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi hết khoản nợ của anh là 12.000.000đồng do hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên bà C không đồng ý cho anh T trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng. Mặt khác, theo quy định Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của anh T xin trả dần. Trường hợp bà B, anh T thực sự khó khăn, không có khả năng trả một lần thì có thể làm đơn để cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

[6] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C buộc bà B có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 30.400.000đồng; buộc anh T có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 12.000.000đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.400.000đồng x 5% = 1.520.000đồng.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.000.000đồng x 5% = 600.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 287, 357, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Phạm Thu B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 30.400.000đồng (ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 12.000.000đồng (mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.520.000đồng (một triệu năm trăm hai chục nghìn đồng). Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng).

Bà C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.060.000đồng (một triệu không trăm sáu chục nghìn đồng) theo lai thu số 0005362 ngày 06/5/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh